



**Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	14

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận 4103001932 Ngày 20 tháng 11 năm 2003
Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 Ngày 23 tháng 6 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300588569 ngày 23 tháng 6 năm 2017. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
	Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
	Ông Lee Meng Tat	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Ông Lê Thành Liêm	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên (từ ngày 15 tháng 4 năm 2017)
	Ông Lê Song Lai	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017)
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017)	
Ông Lê Anh Minh	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2017)	

Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
	Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Kinh doanh
	Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành Tài chính
	Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu

Trụ sở đăng ký 10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm, được trình bày từ trang 6 đến trang 72, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính giữa niên độ, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 7 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-149/Q2C



Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2017

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.677.934.235.834	18.673.827.685.789
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	590.906.789.944	655.423.095.436
Tiền	111		558.406.789.944	599.923.095.436
Các khoản tương đương tiền	112		32.500.000.000	55.500.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.451.962.635.433	10.453.749.313.471
Chứng khoán kinh doanh	121	VI.4(a)	443.132.521.486	443.132.521.486
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	VI.4(c)	(500.629.886)	(500.629.886)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.4(b)	11.009.330.743.833	10.011.117.421.871
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.302.765.388.752	2.866.683.958.798
Phải thu khách hàng	131	VI.2	3.082.575.426.603	2.191.348.458.582
Trả trước cho người bán	132		581.862.822.677	288.808.403.942
Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3(a)	643.322.665.447	390.619.273.181
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.3(c)	(5.093.949.420)	(4.168.573.420)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		98.423.445	76.396.513
Hàng tồn kho	140	VI.5	4.181.877.412.455	4.521.766.382.352
Hàng tồn kho	141		4.184.457.799.087	4.538.439.873.598
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.580.386.632)	(16.673.491.246)
Tài sản ngắn hạn khác	150		150.422.009.250	176.204.935.732
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11(a)	78.823.671.935	59.288.353.847
Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152		71.598.042.492	116.835.557.323
Thuế phải thu Ngân sách Nhà nước	153		294.823	81.024.562

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.277.097.882.461	10.704.828.639.675
Các khoản phải thu dài hạn	210		19.780.696.526	21.855.008.176
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		5.102.571.597	7.245.908.762
Phải thu dài hạn khác	216	VI.3(b)	14.678.124.929	14.609.099.414
Tài sản cố định	220		8.135.159.827.888	8.321.053.086.713
Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	7.734.784.519.400	7.916.322.992.944
<i>Nguyên giá</i>	222		14.650.938.464.344	14.257.738.667.127
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(6.916.153.944.944)	(6.341.415.674.183)
Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	400.375.308.488	404.730.093.769
<i>Nguyên giá</i>	228		561.832.054.046	557.891.027.713
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(161.456.745.558)	(153.160.933.944)
Bất động sản đầu tư	230	VI.10	106.784.826.368	136.973.382.326
Nguyên giá	231		152.105.529.077	179.678.050.557
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(45.320.702.709)	(42.704.668.231)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.761.456.496.776	993.111.642.018
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.6	97.184.725.001	127.671.589.409
Xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.7	1.664.271.771.775	865.440.052.609
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		649.390.868.930	613.806.560.199
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	VI.4(c)	455.499.302.096	419.909.385.728
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	VI.4(c)	11.387.476.240	11.387.476.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	VI.4(c)	(7.495.909.406)	(7.490.301.769)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.4(b)	190.000.000.000	190.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		604.525.165.973	618.028.960.243
Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11(b)	463.098.001.910	459.395.057.029
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.12(a)	26.625.035.899	34.650.812.752
Lợi thế thương mại	269	VI.13	114.802.128.164	123.983.090.462
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		31.955.032.118.295	29.378.656.325.464

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		7.201.913.619.763	6.972.707.036.879
Nợ ngắn hạn	310		6.712.397.749.306	6.457.497.982.894
Phải trả người bán	311	VI.14	3.209.832.429.063	2.561.910.262.979
Người mua trả tiền trước	312		23.034.093.860	35.951.866.026
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	VI.16	858.292.909.577	255.510.130.860
Phải trả người lao động	314		149.965.614.784	192.349.429.102
Chi phí phải trả	315	VI.17	1.258.517.608.314	1.025.974.683.705
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		650.653.333	3.360.079.979
Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	604.545.665.704	592.099.957.922
Vay ngắn hạn	320	VI.15(a)	108.173.213.914	1.332.666.200.200
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.565.814.784	889.995.571
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	VI.19	495.819.745.973	456.785.376.550
Nợ dài hạn	330		489.515.870.457	515.209.053.985
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.663.272.218	1.663.272.218
Phải trả dài hạn khác	337		-	589.208.918
Vay dài hạn	338	VI.15(b)	326.609.969.983	326.970.398.182
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.12(b)	63.875.468.256	90.025.589.500
Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20	97.367.160.000	95.960.585.167
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		24.753.118.498.532	22.405.949.288.585
Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	24.753.118.498.532	22.405.949.288.585
Vốn cổ phần	411	VI.22	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		260.699.620.761	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415		(4.915.821.280)	(1.176.335.920)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		15.900.005.309	5.654.693.453
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.405.457.144.996	1.797.019.925.588
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.329.419.316.798	5.591.831.510.779
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.689.145.086.779	2.928.776.175.324
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.640.274.230.019	2.663.055.335.455
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		232.023.941.948	237.385.583.924
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		31.955.032.118.295	29.378.656.325.464

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND (Trình bày lại)	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND (Trình bày lại)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	13.386.878.196.373	12.491.188.129.344	25.461.303.629.483	22.861.058.548.642
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.1	38.616.981.182	42.058.069.422	63.673.721.854	79.019.609.104
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VII.1	13.348.261.215.191	12.449.130.059.922	25.397.629.907.629	22.782.038.939.538
Giá vốn hàng bán	11	VII.2	6.807.419.327.845	6.405.244.119.747	13.037.656.704.213	11.711.441.837.934
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.540.841.887.346	6.043.885.940.175	12.359.973.203.416	11.070.597.101.604
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	204.884.142.516	190.482.840.251	404.640.695.408	359.155.623.603
Chi phí tài chính	22	VII.4	29.056.344.259	16.279.255.702	56.717.872.768	49.198.317.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4.023.632.084</i>	<i>8.704.401.479</i>	<i>17.417.106.293</i>	<i>17.018.191.832</i>
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	24		18.980.009.176	17.374.265.382	35.589.916.368	29.352.678.020
Chi phí bán hàng	25	VII.7	3.052.625.245.294	2.610.646.157.772	5.356.014.995.617	4.963.107.295.472
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	239.797.745.989	251.558.412.379	473.938.967.185	480.116.506.181
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		3.443.226.703.496	3.373.259.219.955	6.913.531.979.622	5.966.683.283.896
Thu nhập khác	31	VII.5	56.563.334.106	15.745.070.352	86.986.881.650	59.818.906.223
Chi phí khác	32	VII.6	55.767.691.611	26.933.923.148	80.408.851.526	37.918.858.763
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		795.642.495	(11.188.852.796)	6.578.030.124	21.900.047.460

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND (Trình bày lại)	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.444.022.345.991	3.362.070.367.159	6.920.110.009.746	5.988.583.331.356
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	558.115.578.219	542.788.710.352	1.086.409.826.817	1.006.684.445.060
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	VII.10	(30.881.221.922)	(5.061.878.547)	(18.093.240.723)	(4.228.665.636)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.916.787.989.694	2.824.343.535.354	5.851.793.423.652	4.986.127.551.932
Phân bổ cho:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		2.922.080.403.930	2.815.396.006.251	5.857.148.668.834	4.972.585.057.561
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62		(5.292.414.236)	8.947.529.103	(5.355.245.182)	13.542.494.371
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.11	1.818	1.766	3.616	3.116

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		6.920.110.009.746	5.988.583.331.356
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		625.532.269.597	585.738.538.196
Các khoản dự phòng	03		(2.410.341.790)	12.983.918.335
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.957.104.264	2.225.304.532
Lỗi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình, bất động sản đầu tư và xây dựng cơ bản dở dang	05		5.356.689.303	14.781.979.972
Thu nhập từ cổ tức và lãi tiền gửi	05		(381.352.581.945)	(332.223.099.965)
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	05		(35.589.916.368)	(29.352.678.020)
Phân bổ lợi thế thương mại	05		9.180.962.298	9.180.962.298
Chi phí lãi vay	06	VII.4	17.417.106.293	17.018.191.832
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.163.201.301.398	6.268.936.448.536
Biến động các khoản phải thu	09		(1.097.956.310.748)	(652.580.468.178)
Biến động hàng tồn kho	10		284.397.450.644	(723.221.199.763)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		938.762.535.620	(136.319.238.344)
Biến động chi phí trả trước	12		(18.621.159.712)	132.151.512.881
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		-	391.674.010
Tiền lãi vay đã trả	14		(38.499.726.394)	(9.941.737.258)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.16	(622.715.618.946)	(548.161.749.503)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(570.147.699.934)	(462.624.904.104)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		6.038.420.771.928	3.868.630.338.277

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(1.127.193.971.502)	(302.956.454.878)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		57.983.442.377	16.197.836.642
Tiền (chi cho)/thu từ tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.298.258.834.235)	383.989.360.000
Tiền thu hồi cho vay	24		2.143.337.165	2.532.377.671
Tiền thu hồi từ việc bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.100.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		306.388.247.091	342.285.694.303
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(1.758.937.779.104)	433.948.813.738
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi mua lại cổ phiếu quỹ	32		(3.739.485.360)	-
Tiền chi mua thêm cổ phần từ cổ đông thiểu số trong công ty con	32		(222.848.353.000)	(67.797.170.608)
Tiền thu từ đi vay	33	VI.15	1.404.543.682.423	874.297.637.798
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.15	(2.629.367.964.280)	(1.002.533.711.334)
Tiền chi trả cổ tức	36		(2.902.686.424.000)	(2.400.278.796.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		(4.354.098.544.217)	(2.596.312.040.144)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(74.615.551.393)	1.706.267.111.871
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		655.423.095.436	1.358.682.600.684
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(67.158.540)	(2.246.133.585)
Chênh lệch do quy đổi tiền tệ	62		10.166.404.441	(2.895.412.863)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61 + 62)	70	VI.1	590.906.789.944	3.059.808.166.107

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các thời điểm quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được ghi nhận như sau:

- Ngày 29/4/1993: Công ty Sữa Việt Nam (loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước) được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ.
- Ngày 1/10/2003: Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/1/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- Ngày 12/12/2006 : Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Bất Động Sản Quốc Tế thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 4104000260 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Ngày 14/12/2006: Công ty TNHH Một Thành Viên Bò sữa Việt Nam được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 150400003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Tuyên Quang cấp.
- Ngày 26/2/2007: Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được thành lập theo Giấy phép kinh doanh số 2603000521 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 24/6/2010 : Công ty Cổ Phần Sữa Lam Sơn được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn.
- Ngày 30/9/2010 : Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Dielac được đăng ký thành lập dựa trên đăng ký lại từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 463041000209, do Ban quản lý Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore cấp.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Ngày 18/9/2012: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra quyết định số 2482/QĐ-CTS.KSNB/2012 về việc giải thể Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac để thành lập chi nhánh trực thuộc Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam. Vào ngày 25 tháng 9 năm 2012, Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore cũng ra quyết định số 37/QĐ-BQL về việc chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac. Tháng 7 năm 2013, Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac đã hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.
- Ngày 21/10/2013 : Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2801971744 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.
- Ngày 6/12/2013: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 663/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Công ty Driftwood Dairy Holdings Corporation tại Bang California, Hoa Kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư 7 triệu USD và nắm giữ 70% vốn chủ sở hữu tại Driftwood Dairy Holdings Corporation.
- Ngày 6/1/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 667/BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, đầu tư vào Angkor Dairy Products Co., Ltd. tại Phnompenh, Campuchia với tỷ lệ 51%.
- Ngày 30/5/2014: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 709//BKHĐT-ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, để thành lập Vinamilk Europe sp.z.o.o tại Ba Lan do Vinamilk sở hữu 100% vốn.
- Ngày 24/2/2014: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã ra nghị quyết giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế. Ngày 14 tháng 1 năm 2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã ra thông báo số 14191/15 giải thể Công ty TNHH Một thành viên Bất động sản Quốc tế.
- Ngày 19/5/2016: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600140 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, phê duyệt tăng vốn đầu tư thêm ba (03) triệu đô la Mỹ vào Driftwood Dairy Holdings Corporation. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển tiền đầu tư trị giá 3 triệu USD, nâng tổng số vốn đầu tư lên 10 triệu USD và tăng tỷ lệ sở hữu tại Driftwood Dairy Holdings Corporation từ 70% lên 100%.
- Ngày 19/1/2017: Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 25, ngày 18 tháng 1 năm 2017 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo đó Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (trước khi sáp nhập là Công ty con 100% vốn của Vinamilk). Công ty đã hoàn tất các thủ tục sáp nhập vào ngày 1 tháng 3 năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở);
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 5 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2017: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và đơn vị trực thuộc như sau:

(a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
• Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi	96,11%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Driftwood Dairy Holdings Corporation	Số 10724, đường Lower Azusa và El Monte Boulevards Intersection, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
• Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	51,00%
• Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%

(b) Công ty liên kết

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
• Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
• Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	18,00%
• Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, đường DE6, KCN Mỹ Phước 3, phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	Sản xuất nguyên liệu sữa	14,71%

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đơn vị trực thuộc

Các chi nhánh bán hàng:

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội - Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ - Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.
- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do – Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lễ Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 6.997 nhân viên (1/1/2017: 6.981 nhân viên).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch và có số dư ngoại tệ lớn nhất tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của cơ sở hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân trong kỳ.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do quy đổi cơ sở hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Tập đoàn có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

(d) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a- DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ gia súc	6 năm
▪ tài sản khác	3 năm

8. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 6 năm.

(c) Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác phản ánh thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng, có được thông qua hợp nhất kinh doanh, ban đầu được ghi nhận theo giá trị hợp lý. Thương hiệu và giá trị quan hệ khách hàng được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 – 10 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 6 – 50 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không tính khấu hao.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê (“Thông tư 45”). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1-3 năm.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban Điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

13. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

15. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(a) Tài sản tài chính

(i) Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

(iii) Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(b) Nợ phải trả tài chính

(i) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

19. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nêu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

22. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

23. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

24. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

25. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ Công ty. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

26. Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

27. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

28. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

V. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

1. Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Tiểu ban Kiểm toán của Công ty giám sát Ban Điều hành trong việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

2. Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của Tập đoàn không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(a)	589.477.815.536	654.067.652.192
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(b)	11.199.330.743.833	10.201.117.421.871
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(c)	3.718.311.238.702	2.567.862.867.313
		15.507.119.798.071	13.423.047.941.376

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng đáng kể nào từ các khoản tiền gửi này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 1 tháng 1 năm 2017.

(c) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Tập đoàn đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Ban Điều hành. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Tập đoàn với điều kiện thanh toán trước.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn sẽ lập dự phòng phải thu khó đòi để phản ánh tổn thất ước tính đối với phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác. Thành phần chính của khoản dự phòng phải thu này là khoản lỗ cụ thể liên quan đến tổn thất đáng kể cụ thể đối với từng khách hàng và tổn thất tổng thể của các nhóm tài sản tài chính tương tự, được xác định khi các rủi ro này có thể đã xảy ra nhưng chưa được phát hiện. Tổn thất tổng thể được xác định dựa trên dữ liệu thống kê về việc thanh toán trong quá khứ của các tài sản tài chính tương tự.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	104.128.114.239	81.855.992.649
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	20.565.019.316	13.755.346.112
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	1.993.018.881	3.781.593.648
Quá hạn trên 90 ngày	1.875.598.778	778.939.970
	128.561.751.214	100.171.872.379

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.168.573.420	3.211.964.123
Tăng dự phòng trong kỳ	1.292.222.659	1.306.342.500
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(367.623.876)	(696.756.208)
Chênh lệch quy đổi	777.217	(24.940.146)
Số dư cuối kỳ	5.093.949.420	3.796.610.269

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán	3.209.832.429.063	3.209.832.429.063	3.209.832.429.063	-	-	-
Phải trả người lao động	149.965.614.784	149.965.614.784	149.965.614.784	-	-	-
Chi phí phải trả	1.258.517.608.314	1.258.517.608.314	1.258.517.608.314	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	604.545.665.704	604.545.665.704	604.545.665.704	-	-	-
Vay ngắn hạn	108.173.213.914	110.779.437.511	110.779.437.511	-	-	-
Vay dài hạn	326.609.969.983	354.672.844.983	9.789.375.000	9.136.750.000	326.936.750.000	8.809.969.983
	5.657.644.501.762	5.688.313.600.359	5.343.430.130.376	9.136.750.000	326.936.750.000	8.809.969.983

Ngày 1 tháng 1 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Phải trả người bán	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979	-	-	-
Phải trả người lao động	192.349.429.102	192.349.429.102	192.349.429.102	-	-	-
Chi phí phải trả	1.025.974.683.705	1.025.974.683.705	1.025.974.683.705	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	592.099.957.922	592.099.957.922	592.099.957.922	-	-	-
Vay ngắn hạn	1.332.666.200.200	1.344.537.512.722	1.344.537.512.722	-	-	-
Phải trả dài hạn khác	589.208.918	589.208.918	-	589.208.918	-	-
Vay dài hạn	326.970.398.182	364.085.654.849	15.584.306.667	8.612.380.000	330.718.570.000	9.170.398.182
	6.032.560.141.008	6.081.546.710.197	5.732.456.153.097	9.201.588.918	330.718.570.000	9.170.398.182

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(a) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2017		1/1/2017	
	USD	EUR	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.347.230,70	792,02	793.766,71	797,30
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	21.300.802,36	-	23.235.629,42	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(41.216.210,65)	(2.191.926,76)	(27.364.039,68)	(1.007.931,67)
	(18.568.177,59)	(2.191.134,74)	(3.334.643,55)	(1.007.134,37)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	30/6/2017		1/1/2017	
	VND		VND	
	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán	Tỷ giá mua	Tỷ giá bán
1 USD	22.700	22.770	22.700	22.790
1 EUR	25.786	26.073	23.847	24.182

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a– DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần sau thuế VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	
USD (mạnh thêm 1%)	(3.395.564.955)
EUR (mạnh thêm 8%)	(3.728.421.263)
	<hr/>
Ngày 1 tháng 1 năm 2017	
USD (mạnh thêm 1%)	(625.273.376)
EUR (yếu đi 2%)	389.676.647
	<hr/>

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(b) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn.

(c) Rủi ro giá

Tập đoàn có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong 2 năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn sẽ không bị ảnh hưởng đáng kể.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất như sau:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.009.330.743.833	11.009.330.743.833	9.711.117.421.871	9.711.117.421.871
- Trái phiếu doanh nghiệp	190.000.000.000	(**)	490.000.000.000	(**)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	589.477.815.536	589.477.815.536	654.067.652.192	654.067.652.192
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.718.311.238.702	3.718.311.238.702	2.567.862.867.313	2.567.862.867.313
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu niêm yết sẵn sàng để bán	1.107.921.870	607.338.784	1.107.921.870	607.335.784
- Các khoản đầu tư ngắn hạn vào công cụ vốn chủ sở hữu chưa niêm yết sẵn sàng để bán	24.599.616	24.599.616	24.599.616	24.599.616
- Đầu tư ngắn hạn khác	442.000.000.000	442.000.000.000	442.000.000.000	442.000.000.000
- Đầu tư dài hạn vào các quỹ đầu tư	10.270.276.240	(**)	10.270.276.240	(**)
- Đầu tư dài hạn khác	1.117.200.000	(**)	1.117.200.000	(**)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
- Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	5.657.644.501.762	5.657.644.501.762	6.032.560.141.008	6.032.560.141.008

(*) Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn.

(**) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các tài sản và nợ tài chính nhằm mục đích trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Điều 28 của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính bởi vì (i) không có giá niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.428.974.408	1.355.443.244
Tiền gửi ngân hàng	556.977.389.003	598.566.823.415
Tiền đang chuyển	426.533	828.777
Các khoản tương đương tiền	32.500.000.000	55.500.000.000
	590.906.789.944	655.423.095.436
	590.906.789.944	655.423.095.436

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	340.809.696.100	429.110.901.892
Các khách hàng khác	2.741.765.730.503	1.762.237.556.690
	3.082.575.426.603	2.191.348.458.582
	3.082.575.426.603	2.191.348.458.582

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	136.184.400
	-	136.184.400
	-	136.184.400

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	349.474.143.872	269.061.980.250
Lãi trái phiếu	12.147.897.260	17.595.726.029
Phải thu người lao động	656.506.309	809.687.030
Tạm ứng cho nhân viên	4.945.879.172	3.185.564.959
Phải thu ký quỹ ngắn hạn	12.034.651.770	9.449.358.271
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	-	54.797.825.720
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	16.671.214.973	27.796.047.217
Khoản ứng trước để mua lại công ty con	222.128.353.000	-
Phải thu khác	25.264.019.091	7.923.083.705
	643.322.665.447	390.619.273.181

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Phải thu ký quỹ dài hạn	8.430.440.103	8.361.414.588
Phải thu liên quan đến một khoản đầu tư	6.247.684.826	6.247.684.826
	14.678.124.929	14.609.099.414

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá trị ghi sổ VND	30/6/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	1/1/2017 Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	442.000.000.000	-	442.000.000.000	442.000.000.000	-
▪ Khác	1.132.521.486	631.938.400	(500.629.886)	1.132.521.486	631.935.400	(500.629.886)
	443.132.521.486	442.631.938.400	(500.629.886)	443.132.521.486	442.631.935.400	(500.629.886)

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh VI.18). Giá trị ghi sổ của cổ phiếu phản ánh số tiền dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn		11.009.330.743.833	9.711.117.421.871
▪ trái phiếu doanh nghiệp		-	300.000.000.000
		11.009.330.743.833	10.011.117.421.871
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ trái phiếu doanh nghiệp	(*)	190.000.000.000	190.000.000.000
		190.000.000.000	190.000.000.000

(*) Khoản này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh phát hành với thời gian đáo hạn gốc là 36 tháng kể từ ngày mua. Các trái phiếu không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 8,075% (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 7,5%) và có thể thu được trong tháng 9 năm 2018.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	30/6/2017			1/1/2017			
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	
Các công ty liên kết								
▪ Miraka Limited	22,81%	366.355.228.062	(*)	-	22,81%	338.642.990.088	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn (**)	14,71%	79.271.710.044	(*)	-	14,71%	72.902.360.632	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS (**)	18,00%	9.872.363.990	(*)	-	18,00%	8.364.035.008	(*)	-
		<u>455.499.302.096</u>		<u>-</u>		<u>419.909.385.728</u>		<u>-</u>
Khác								
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2)		10.270.276.240	(*)	(7.495.909.406)		10.270.276.240	(*)	(7.490.301.769)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
▪ Khác		817.200.000	(*)	-		817.200.000	(*)	-
		<u>11.387.476.240</u>		<u>(7.495.909.406)</u>		<u>11.387.476.240</u>		<u>(7.490.301.769)</u>
		<u>466.886.778.336</u>		<u>(7.495.909.406)</u>		<u>431.296.861.968</u>		<u>(7.490.301.769)</u>

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này bởi vì Tập đoàn có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của các khoản đầu tư góp vốn và các công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	419.909.385.728	397.130.670.931
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	35.589.916.368	29.352.678.020
Số dư cuối kỳ	455.499.302.096	426.483.348.951

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	500.629.886	72.195.440.247
Hoàn nhập	-	(15.666.000)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(185.235.106)
Chênh lệch quy đổi	-	(3.969.752)
Số dư cuối kỳ	500.629.886	71.990.569.389

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	7.490.301.769	4.740.126.948
Tăng dự phòng trong kỳ	5.607.637	2.744.567.184
Số dư cuối kỳ	7.495.909.406	7.484.694.132

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Hàng tồn kho

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	833.686.600.247	-	634.956.689.982	-
Nguyên vật liệu	2.099.376.178.951	(1.949.601.201)	2.533.783.474.836	(7.137.697.729)
Công cụ và dụng cụ	16.265.323.331	-	17.581.053.761	-
Sản phẩm dở dang	89.115.420.304	-	54.226.522.481	-
Thành phẩm	965.223.733.585	(630.785.431)	1.202.995.232.465	(9.535.793.517)
Hàng hóa	163.115.132.778	-	90.105.103.241	-
Hàng gửi đi bán	17.675.409.891	-	4.791.796.832	-
	4.184.457.799.087	(2.580.386.632)	4.538.439.873.598	(16.673.491.246)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017 VND	30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	16.673.491.246	17.274.104.181
Tăng dự phòng trong kỳ	2.511.201.632	2.819.823.464
Hoàn nhập	(8.508.298.550)	(4.192.790.893)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(8.096.007.696)	(5.021.826.571)
Số dư cuối kỳ	2.580.386.632	10.879.310.181

6. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn phản ánh giá trị ghi sổ của các con bò từ 12 tháng tuổi đến dưới 16 tháng tuổi, và chi phí này sẽ được chuyển vào tài sản cố định hữu hình dưới danh mục gia súc khi kết thúc giai đoạn mười sáu tháng, khi các con bò đã sẵn sàng cho việc sản xuất sữa.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	865.440.052.609	761.285.112.786
Tăng trong kỳ	1.100.081.984.111	322.709.600.128
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(290.571.706.337)	(427.042.695.916)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.970.211.600)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	(1.839.823.366)	(71.088.320)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(4.618.269.987)	(21.638.249.994)
Thanh lý	(1.326.909.600)	(511.554.170)
Giảm khác	(941.277.104)	(2.690.652.453)
Chênh lệch quy đổi	17.933.049	(89.724.666)
Số dư cuối kỳ	1.664.271.771.775	631.950.747.395

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Trang trại bò sữa Tây Ninh	297.477.300.270	233.475.427.576
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Việt Nam	193.830.464.430	179.888.609.336
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Nghệ An	258.320.892.911	43.673.643.408
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	217.094.797.017	30.025.233.724
Dự án Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	178.647.308.253	102.020.948.231
Khác	518.901.008.894	276.356.190.334
	1.664.271.771.775	865.440.052.609

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Gia súc VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	3.007.241.465.794	9.191.877.230.900	846.918.883.799	517.689.874.335	605.814.584.799	88.196.627.500	14.257.738.667.127
Tăng trong kỳ	7.775.847.589	45.845.144.908	13.588.019.728	13.097.341.200	-	2.067.347.720	82.373.701.145
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	82.982.835.014	189.506.470.917	17.901.593.777	180.806.629	-	-	290.571.706.337
Chuyển từ hàng tồn kho	-	-	-	-	93.668.379.813	-	93.668.379.813
Phân loại lại	-	22.918.070.983	-	(22.296.623.113)	-	(621.447.870)	-
Thanh lý	(150.616.364)	(3.624.287.838)	(7.489.678.200)	(1.654.109.304)	(60.370.954.413)	-	(73.289.646.119)
Giảm khác	-	(205.692.583)	-	-	-	-	(205.692.583)
Chênh lệch quy đổi	50.567.655	(141.394)	(236.838)	15.315.890	-	15.843.311	81.348.624
Số dư cuối kỳ	3.097.900.099.688	9.446.316.795.893	870.918.582.266	507.032.605.637	639.112.010.199	89.658.370.661	14.650.938.464.344
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	741.036.482.817	4.616.175.131.644	380.716.907.457	361.670.334.825	171.989.165.477	69.827.651.963	6.341.415.674.183
Khấu hao trong kỳ	81.247.118.763	408.767.038.634	40.366.129.070	28.380.452.989	51.839.961.362	3.953.244.151	614.553.944.969
Phân loại lại	36.372.757	10.426.015.473	-	(10.209.847.863)	-	(252.540.367)	-
Thanh lý	(97.900.629)	(2.137.936.200)	(6.954.210.367)	(1.648.421.804)	(29.058.046.338)	-	(39.896.515.338)
Chênh lệch quy đổi	16.931.198	33.167.707	5.529.635	7.309.029	-	17.903.561	80.841.130
Số dư cuối kỳ	822.239.004.906	5.033.263.417.258	414.134.355.795	378.199.827.176	194.771.080.501	73.546.259.308	6.916.153.944.944
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	2.266.204.982.977	4.575.702.099.256	466.201.976.342	156.019.539.510	433.825.419.322	18.368.975.537	7.916.322.992.944
Số dư cuối kỳ	2.275.661.094.782	4.413.053.378.635	456.784.226.471	128.832.778.461	444.340.929.698	16.112.111.353	7.734.784.519.400

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.861.524.730.203 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 1.666.304.535.994 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	375.681.235.405	132.950.792.308	49.259.000.000	557.891.027.713
Tăng trong kỳ	-	1.970.814.733	-	1.970.814.733
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.970.211.600	-	1.970.211.600
Số dư cuối kỳ	375.681.235.405	136.891.818.641	49.259.000.000	561.832.054.046
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	28.721.931.735	91.070.002.209	33.369.000.000	153.160.933.944
Khấu hao trong kỳ	1.089.246.846	7.206.346.122	-	8.295.592.968
Chênh lệch quy đổi	-	218.646	-	218.646
Số dư cuối kỳ	29.811.178.581	98.276.566.977	33.369.000.000	161.456.745.558
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	346.959.303.670	41.880.790.099	15.890.000.000	404.730.093.769
Số dư cuối kỳ	345.870.056.824	38.615.251.664	15.890.000.000	400.375.308.488

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 54.712.304.675 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 48.086.488.915 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	90.989.593.826	179.678.050.557
Thanh lý	(27.489.150.000)	-	(83.371.480)	(27.572.521.480)
Số dư cuối kỳ	54.735.088.170	6.464.218.561	90.906.222.346	152.105.529.077
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.645.189.674	4.575.569.937	35.483.908.620	42.704.668.231
Khấu hao trong kỳ	396.778.452	305.682.006	1.980.271.202	2.682.731.660
Thanh lý	-	-	(66.697.182)	(66.697.182)
Số dư cuối kỳ	3.041.968.126	4.881.251.943	37.397.482.640	45.320.702.709
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	79.579.048.496	1.888.648.624	55.505.685.206	136.973.382.326
Số dư cuối kỳ	51.693.120.044	1.582.966.618	53.508.739.706	106.784.826.368

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2017: 7.892.173.774 VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	14.298.819.439	5.166.842.293
Chi phí quảng cáo trả trước	4.605.267.075	5.746.426.437
Chi phí bảo trì máy	4.639.234.191	2.628.565.218
Chi phí thuê hoạt động trả trước	7.648.023.683	7.007.482.846
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	15.406.449.875	22.178.505.168
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	5.936.512.227	2.809.598.781
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.289.365.445	13.750.933.104
	78.823.671.935	59.288.353.847

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí	Tổng cộng
	trả trước	và dụng cụ	trả trước khác	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	233.057.352.676	183.921.289.004	42.416.415.349	459.395.057.029
Tăng trong kỳ	1.561.578.148	65.039.622.188	8.956.005.330	75.557.205.666
Phân bổ trong kỳ	(3.416.269.130)	(52.177.642.409)	(15.606.461.067)	(71.200.372.606)
Giảm khác	(86.350.489)	(652.721.450)	86.350.489	(652.721.450)
Chênh lệch quy đổi	(426.714)	(408.276)	(331.739)	(1.166.729)
Số dư cuối kỳ	231.115.884.491	196.130.139.057	35.851.978.362	463.098.001.910

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	215.444.617	-
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	26.415.304.123	35.072.880.406
		26.630.748.740	35.072.880.406
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	(5.712.841)	(422.067.654)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		26.625.035.899	34.650.812.752

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất (*)	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Phải thu khách hàng	40%	1.445.013.900	2.354.816.280
Hàng tồn kho	40%	1.334.578.400	1.170.465.209
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40%	50.282.792.700	45.796.087.384
Chi phí phải trả	19% - 40%	7.192.888.164	6.138.857.752
Khác	40%	5.343.557.300	503.308.941
		65.598.830.464	55.963.535.566
Dự phòng định giá	40%	-	(42.225.681.578)
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		65.598.830.464	13.737.853.988
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản cố định	40%	(113.203.878.500)	(103.616.162.711)
Khác	19% - 40%	(16.270.420.220)	(147.280.777)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		(129.474.298.720)	(103.763.443.488)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần		(63.875.468.256)	(90.025.589.500)

(*) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế sử dụng mức thuế suất có hiệu lực của Driftwood Dairy Holdings Corporation, Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia và Angkor Dairy Products Co., Ltd, các công ty con này được thành lập và hoạt động lần lượt tại Mỹ, Ba Lan và Campuchia.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Lợi thế thương mại

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.983.090.462	142.345.015.058
Phân bổ trong kỳ	(9.180.962.298)	(9.180.962.298)
Số dư cuối kỳ	114.802.128.164	133.164.052.760

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Tetra Pak Việt Nam	357.202.259.881	357.202.259.881	180.755.690.493	180.755.690.493
Các nhà cung cấp khác	2.852.630.169.182	2.852.630.169.182	2.381.154.572.486	2.381.154.572.486
	3.209.832.429.063	3.209.832.429.063	2.561.910.262.979	2.561.910.262.979

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	22.775.660.300	8.760.950.000

Khoản phải trả thương mại cho bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Vay****(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2017 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	Chênh lệch quy đổi VND	30/6/2017 VND
Vay ngắn hạn	1.287.266.200.200	1.404.377.043.564	(2.606.167.897.223)	(2.132.627)	85.473.213.914
Vay dài hạn đến hạn trả	45.400.000.000	-	(22.673.000.000)	(27.000.000)	22.700.000.000
	1.332.666.200.200	1.404.377.043.564	(2.628.840.897.223)	(29.132.627)	108.173.213.914

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		VND	4,90%	-	1.100.000.000.000
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		VND	4,90%	-	100.000.000.000
Wells Fargo	(i)	USD	3,049%	85.473.213.914	87.266.200.200
				85.473.213.914	1.287.266.200.200

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu có giá trị ghi sổ là 197.863 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (1/1/2017: 169.897 triệu VND).

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

	1/1/2017 VND	Tăng thêm VND	Chi trả VND	30/6/2017 VND
Vay dài hạn	372.370.398.182	166.638.858	(23.227.067.057)	349.309.969.983
Vay dài hạn đến hạn trả	(45.400.000.000)	-	22.700.000.000	(22.700.000.000)
	326.970.398.182	166.638.858	(527.067.057)	326.609.969.983

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Sumitomo Mitsui Banking Corporation	(i)	USD	2,875%	2020	340.500.000.000	363.200.000.000
Các cá nhân	(ii)	VND	Không	2039	8.809.969.983	9.170.398.182
					349.309.969.983	372.370.398.182

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng ký quỹ dài hạn và tài sản cố định có giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt là 82.977 triệu VND (1/1/2017: 76.500 triệu VND) và 399.266 triệu VND (1/1/2017: 424.927 triệu VND).

(ii) Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2017 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	Chênh lệch quy đổi VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	60.756.044.852	1.108.722.991.896	(976.507.375.942)	2.879.888	192.974.540.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.771.741.111	1.086.409.826.817	(622.715.618.946)	(1.689.685)	638.464.259.297
Thuế thu nhập cá nhân	14.917.198.239	152.987.687.398	(163.169.168.960)	128.842	4.735.845.519
Thuế nhập khẩu	1.974.408.062	52.647.114.323	(41.335.827.796)	(290.197)	13.285.404.392
Thuế khác	3.090.738.596	24.408.752.016	(18.666.804.004)	173.067	8.832.859.675
	255.510.130.860	2.425.176.372.450	(1.822.394.795.648)	1.201.915	858.292.909.577

17. Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	1/1/2017 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	570.888.983.497	584.298.882.216
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	6.799.168.732	922.786.364
Chi phí quảng cáo	439.143.651.304	170.814.940.905
Chi phí vận chuyển	79.118.794.041	77.412.131.182
Chi phí bảo trì và sửa chữa	17.360.637.851	11.769.500.442
Chi phí lãi vay	-	21.082.620.101
Chi phí nhiên liệu	14.997.295.427	13.959.796.579
Chi phí nhân công thuê ngoài	43.036.633.578	62.494.315.062
Chi phí phải trả khác	87.172.443.884	83.219.710.854
	1.258.517.608.314	1.025.974.683.705

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	1.048.290.045	728.779.914
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	85.511.291.227	71.249.658.216
Chi phiếu chưa thanh toán vượt mức số dư ngân hàng	27.466.546.227	8.189.608.390
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Cổ tức phải trả	-	4.003.285.748
Thuế nhập khẩu phải nộp	30.235.626.505	42.613.702.494
Khác	12.276.492.545	17.307.504.005
	604.545.665.704	592.099.957.922

- (*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Tập đoàn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh VI.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này vẫn chưa hoàn tất.

19. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	456.785.376.550	405.464.362.576
Trích quỹ trong kỳ	608.437.219.407	484.508.940.379
Sử dụng quỹ trong kỳ	(569.402.849.984)	(461.985.656.468)
Số dư cuối kỳ	495.819.745.973	427.987.646.487

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	95.960.585.167	87.325.705.000
Tăng dự phòng trong kỳ	2.288.924.832	10.321.642.080
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(882.349.999)	(1.175.562.663)
Số dư cuối kỳ	97.367.160.000	96.471.784.417

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	8.329.599.322	3.291.207.229.973	5.391.795.573.082	231.349.525.167	20.923.915.747.585
Mua lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(61.874.587.019)	(5.922.583.589)	(67.797.170.608)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.972.585.057.561	13.542.494.371	4.986.127.551.932
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	484.612.505.760	(484.612.505.760)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(484.508.940.379)	-	(484.508.940.379)
Cổ tức (Thuyết minh VI.23)	-	-	-	-	-	(2.400.278.796.000)	(4.003.285.748)	(2.404.282.081.748)
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	(4.442.984.899)	-	-	(1.670.768.326)	(6.113.753.225)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	12.006.621.930.000	-	(5.388.109.959)	3.886.614.423	3.775.819.735.733	6.933.105.801.485	233.295.381.875	22.947.341.353.557
Phát hành cổ phiếu	2.507.912.360.000	260.699.620.761	5.388.109.959	-	(2.419.035.050.000)	61.874.587.019	5.922.583.589	422.762.211.328
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(1.176.335.920)	-	-	-	-	(1.176.335.920)
Hoàn trả vốn cho lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(62.222.774.839)	(5.922.583.589)	(68.145.358.428)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.377.744.072.822	(41.847.264)	4.377.702.225.558
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	440.235.239.855	(440.235.239.855)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(440.235.239.853)	-	(440.235.239.853)
Cổ tức	-	-	-	-	-	(4.838.199.696.000)	-	(4.838.199.696.000)
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	1.768.079.030	-	-	4.132.049.313	5.900.128.343
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	5.654.693.453	1.797.019.925.588	5.591.831.510.779	237.385.583.924	22.405.949.288.585

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	5.654.693.453	1.797.019.925.588	5.591.831.510.779	237.385.583.924	22.405.949.288.585
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(3.739.485.360)	-	-	-	-	(3.739.485.360)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5.857.148.668.834	(5.355.245.182)	5.851.793.423.652
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	608.437.219.408	(608.437.219.408)	-	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	(608.437.219.407)	-	(608.437.219.407)
Cổ tức (Thuyết minh VI.23)	-	-	-	-	-	(2.902.686.424.000)	-	(2.902.686.424.000)
Chênh lệch quy đổi	-	-	-	10.245.311.856	-	-	(6.396.794)	10.238.915.062
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(4.915.821.280)	15.900.005.309	2.405.457.144.996	7.329.419.316.798	232.023.941.948	24.753.118.498.532

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.453.429	14.514.534.290.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(110.217)	(4.915.821.280)	(27.100)	(1.176.335.920)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.451.343.212	14.509.618.468.720	1.451.426.329	14.513.357.954.080

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	30/6/2017	1/1/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	5.708.865.960.000	5.708.865.960.000
Vốn góp của cổ đông khác	8.805.668.330.000	8.805.668.330.000
	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Cổ tức

Ngày 15 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức của đợt 2 đối với kết quả kinh doanh năm 2016 với tổng số tiền là 2.903 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu) (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 2.400 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu)).

24. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		1/1/2017	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
▪ USD	1.347.230,70	30.582.380.162	793.766,71	18.018.504.317
▪ EUR	792,02	20.423.028	797,30	19.013.213
		30.602.803.190		18.037.517.530

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	621.178.127.697	763.314.759.451
▪ Bán thành phẩm	24.768.145.042.261	22.026.603.099.985
▪ Các dịch vụ khác	26.308.152.138	24.571.750.084
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	8.313.955.964	7.596.042.223
▪ Khác	37.358.351.423	38.972.896.899
	25.461.303.629.483	22.861.058.548.642
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(16.013.430.492)	(291.073.907)
▪ Hàng bán bị trả lại	(47.660.291.362)	(78.728.535.197)
	(63.673.721.854)	(79.019.609.104)
Doanh thu thuần	25.397.629.907.629	22.782.038.939.538

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	2.934.447.859	254.697.048
Công ty Cổ phần APIS	229.862.000	-
	3.164.309.859	254.697.048

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
	(Trình bày lại)	
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng hoá đã bán	528.530.165.386	605.340.714.924
▪ Thành phẩm đã bán	12.272.804.705.031	10.650.185.203.874
▪ Thành phẩm khuyến mại	232.070.074.934	451.594.575.709
▪ Dịch vụ khác	5.290.308.664	4.162.145.145
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	4.506.042.328	4.250.807.748
▪ Tồn thất hàng tồn kho	452.504.788	101.612.562
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	-	(2.820.254.599)
▪ Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.997.096.918)	(1.372.967.429)
	13.037.656.704.213	11.711.441.837.934

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	361.855.747.234	312.698.304.615
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	19.502.171.231	18.517.421.979
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	23.269.870.111	26.778.487.940
Cổ tức	12.906.832	967.963.793
Khác	-	193.445.276
	404.640.695.408	359.155.623.603

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.417.106.293	17.018.191.832
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.659.559.000	1.050.099.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.617.356.485	28.374.348.615
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	5.607.637	2.728.901.184
Khác	18.243.353	26.776.526
	56.717.872.768	49.198.317.678

5. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư	55.772.451.232	17.263.663.849
Thu nhập từ thanh lý xây dựng cơ bản dở dang	1.109.533.236	124.803.427
Bồi thường nhận từ các bên khác	4.169.811.343	1.933.966.394
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.609.327.627	29.725.575.902
Thu nhập khác	9.325.758.212	10.770.896.651
	86.986.881.650	59.818.906.223

6. Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định và bất động sản đầu tư đã thanh lý	60.898.955.079	31.582.529.444
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý	1.326.909.600	511.554.170
Chi phí khác	18.182.986.847	5.824.775.149
	80.408.851.526	37.918.858.763

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
		(Trình bày lại)
Chi phí nhân viên	314.492.197.679	298.864.017.910
Chi phí nguyên vật liệu	23.557.256.715	16.037.582.871
Chi phí công cụ, dụng cụ	63.304.209.426	47.801.685.236
Chi phí khấu hao	20.528.750.788	18.921.051.486
Chi phí bảo hành	20.744.345.272	17.193.283.817
Chi phí vận chuyển hàng	291.337.861.862	291.726.662.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.818.546.035	146.088.227.638
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	935.793.840.263	905.521.045.775
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	3.510.437.987.577	3.220.953.738.675
	5.356.014.995.617	4.963.107.295.472

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	206.704.851.295	179.897.893.787
Chi phí vật liệu quản lý	9.520.238.422	5.940.522.946
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.525.368.054	7.652.072.298
Chi phí khấu hao	41.062.843.764	43.618.355.063
Thuế, phí và lệ phí	6.487.088.170	11.619.752.986
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	3.499.211.899	11.831.121.098
Chi phí vận chuyển	18.055.668.587	20.240.001.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.868.812.806	122.949.149.584
Chi phí nhập hàng	6.792.062.957	8.982.919.476
Công tác phí	22.622.626.530	18.535.744.125
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.264.167.748	5.047.726.113
Chi phí khác	43.536.026.953	43.801.247.607
	473.938.967.185	480.116.506.181

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	10.131.417.218.387	9.185.598.882.898
Chi phí nhân công	1.065.791.366.164	999.273.064.296
Chi phí khấu hao và phân bổ	617.833.561.792	585.738.534.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.032.212.006.906	981.855.283.657
Chi phí khác	4.950.215.777.038	4.835.551.712.517

10. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	1.088.195.107.454	988.273.012.811
Dự phòng (thừa)/thiếu trong kỳ trước	(1.785.280.637)	18.411.432.249
	1.086.409.826.817	1.006.684.445.060
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(18.093.240.723)	(4.228.665.636)
	1.068.316.586.094	1.002.455.779.424

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.920.110.009.746	5.988.583.331.356
Thuế theo thuế suất của Công ty	1.384.022.001.949	1.197.716.666.271
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(12.877.004.664)	(12.584.326.429)
Thu nhập không bị tính thuế	-	(988.780.481)
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.262.822.824	3.259.936.986
Ưu đãi thuế	(224.173.014.708)	(193.402.899.848)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(80.132.938.671)	(9.956.249.324)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong năm trước	(1.785.280.637)	18.411.432.249
	1.068.316.586.094	1.002.455.779.424

(c) Thuế suất áp dụng

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập theo các mức thuế suất khác nhau từ 10% đến 40% tính trên thu nhập chịu thuế tùy thuộc vào hoạt động kinh doanh chính của các nhà máy. Công ty và tất cả công ty con đã phát sinh chi phí thuế thu nhập.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi là 5.248.711.449.427 VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 4.488.076.117.182 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 1.451.389.576 cổ phiếu (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 1.440.167.278 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ – thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	5.857.148.668.834	4.972.585.057.561
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(608.437.219.407)	(484.508.940.379)
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	5.248.711.449.427	4.488.076.117.182

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2017	30/6/2016
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
		(Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	1.451.426.329	1.200.139.398
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(36.753)	-
Ảnh hưởng của số cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ	-	240.027.880
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6	1.451.389.576	1.440.167.278

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
			30/6/2017	30/6/2016
			VND	VND
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	24.586.164.960
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	47.785.224.900	-
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	34.046.583.792	30.739.110.822
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		Cổ tức	1.141.773.192.000	1.082.108.160.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí tài sản và sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017	30/6/2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017	30/6/2016	Giai đoạn sáu tháng kết thúc 30/6/2017	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	(Trình bày lại)				(Trình bày lại)	
Doanh thu thuần	21.517.761.485.456	18.375.870.345.349	3.879.868.422.173	4.406.168.594.189	25.397.629.907.629	22.782.038.939.538
Giá vốn hàng bán	(11.073.266.235.287)	(9.447.748.600.778)	(1.964.390.468.926)	(2.263.693.237.156)	(13.037.656.704.213)	(11.711.441.837.934)
Lợi nhuận theo bộ phận	10.444.495.250.169	8.928.121.744.571	1.915.477.953.247	2.142.475.357.033	12.359.973.203.416	11.070.597.101.604

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Trình bày lại thông tin tài chính đã công bố

Công ty thực hiện phân loại lại nội dung Giá vốn hàng bán và Chi phí bán hàng tại Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã công bố trong 6 tháng đầu năm 2016: do Công ty có thay đổi hình thức thanh toán hoàn trả cho khách hàng (nhà phân phối) chi phí khuyến mại mua sản phẩm tặng sản phẩm cho khách hàng (điểm bán, người tiêu dùng). Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp: “chi phí khuyến mại bằng sản phẩm (xuất sản phẩm để khuyến mại) kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm) thì giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán”, các trường hợp khác chi phí khuyến mại được tính vào Chi phí bán hàng.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 trình bày lại các chỉ tiêu sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 30/6/2016		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016	
		Đã công bố	Trình bày lại	Đã công bố	Trình bày lại
Giá vốn hàng bán	11	7.076.434.228.481	6.405.244.119.747	13.069.932.885.463	11.711.441.837.934
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	5.372.695.831.441	6.043.885.940.175	9.712.106.054.075	11.070.597.101.604
Chi phí bán hàng	25	1.939.456.049.038	2.610.646.157.772	3.604.616.247.943	4.963.107.295.472
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.373.259.219.955	3.373.259.219.955	5.966.683.283.896	5.966.683.283.896

4. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

(a) Thành lập chi nhánh mới

Ngày 3 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định về việc thành lập chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – Trung Tâm Sữa Tươi Nguyên Liệu Củ Chi tại địa chỉ Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công Nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(b) Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017

Ngày 24 tháng 7 năm 2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành quyết định về việc tạm ứng cổ tức đợt 1 liên quan đến kết quả kinh doanh năm 2017, mức cổ tức 2.000 VND mỗi cổ phiếu. Khoản cổ tức phải trả này chưa được trích lập trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc